

14. XÃ BẢO THẮNG

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường 19-5			
1.1	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến ngã ba đường Hoàng Sào	11.000	6.600	5.500
1.2	Ngõ 35	2.100	1.260	1.050
1.3	Ngõ 54 đường Trần Oanh	4.200	2.520	2.100
1.4	Ngách 54	2.100	1.260	1.050
1.5	Đất ở giáp sân vận động còn lại	1.700	1.020	850
1.6	Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1.000	600	500
2	Đường Cách mạng tháng 8			
2.1	Từ đường Hoàng Sào đến ngã 4 cầu mới Phố Lu	9.000	5.400	4.500
2.2	Từ ngã 4 cầu mới Phố Lu đến cầu Bệnh viện	10.000	6.000	5.000
2.3	Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	9.000	5.400	4.500
2.4	Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	6.600	3.960	3.300
2.5	Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1.000	600	500
2.6	Ngõ cạnh số nhà 102	2.000	1.200	1.000
2.7	Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1.000	600	500
2.8	Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1.000	600	500
2.9	Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1.100	660	550
2.10	Ngõ 313	1.000	600	500
2.11	Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2.12	Đường 351 từ điểm nối đường CMT8 đến đường Trần Hợp	4.000	2.400	2.000
2.13	Đường 351 đến giáp đất trụ sở Hạt Kiểm lâm khu vực Bảo Thắng	1.000	600	500
2.14	Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1.000	600	500
2.15	Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1.000	600	500
2.16	Ngõ 514	1.000	600	500
2.17	Ngõ 317	1.000	600	500
3	Đường Lê Hồng Phong			
3.1	Đoạn Đường từ đường sắt đến gầm cầu Phố Lu (mới)	5.000	3.000	2.500
3.2	Đoạn từ gầm cầu Phố Lu (mới) đến ga Phố Lu	8.200	4.920	4.100
3.3	Đoạn từ ga Phố Lu đến cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê)	6.700	4.020	3.350
3.4	Đoạn từ cổng chùa Thiên Trúc (giáp nhà ông Khu Huê) đến bến đò	4.600	2.760	2.300
3.5	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3.500	2.100	1.750
3.6	Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1.700	1.020	850
3.7	Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1.000	600	500
3.8	Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2.950	1.770	1.480
3.9	Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1.000	600	500
3.10	Ngõ 416 (ngõ cụt)	1.000	600	500
3.11	Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1.000	600	500
3.12	Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	1.000	600	500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3.13	Ngõ 285; 297; 470	1.000	600	500
3.14	Đoạn từ cuối phố Ngang dọc theo đường sắt đến hết nhà 037	1.000	600	500
3.15	Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1.000	600	500
4	Đường Khuất Quang Chiển			
4.1	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	11.500	6.900	5.750
5	Đường Quách Văn Rạng			
5.1	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4.300	2.580	2.150
5.2	Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1.500	900	750
5.3	Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1.700	1.020	850
5.4	Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800	480	400
5.5	Ngõ 13	800	480	400
6	Đường Thanh Niên			
6.1	Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	4.500	2.700	2.250
7	Đường Tuệ Tĩnh			
7.1	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3.860	2.320	1.930
8	Đường T1 bao quanh bệnh viện			
8.1	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4.000	2.400	2.000
9	Đường Hoàng Sào			
9.1	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500	2.700	2.250
9.2	Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3	Từ cổng chào đến hết đất xã Bảo Thắng (QL 4E)	2.000	1.200	1.000
9.4	Ngõ giáp nghĩa trang	800	480	400
9.5	Ngõ 191; 148; 115	800	480	400
9.6	Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800	480	400
9.7	Ngõ 58	800	480	400
9.8	Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800	480	400
10	Đường Phố Ngang			
10.1	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4.400	2.640	2.200
11	Đường Đập Trần			
11.1	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	4.500	2.700	2.250
12	Đường Kim Hải			
12.1	Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4.800	2.880	2.400
12.2	Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2.240	1.340	1.120
12.3	Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt (hiện nay là nhà thi đấu đa năng)	2.200	1.320	1.100
13	Đường Kim Đồng			
13.1	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4.400	2.640	2.200
14	Phố Trần Oanh			
14.1	Đường bao quanh SVĐ trung tâm xã Bảo Thắng	4.000	2.400	2.000
15	Đường Phú Long			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
15.1	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3.600	2.160	1.800
15.2	Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2.600	1.560	1.300
16	Đường vào Khe Mon			
16.1	Đường vào Khe Mon	800	480	400
17	Đường Lũng Trâu			
17.1	Đường Lũng Trâu	800	480	400
18	Đường Sơn Túc			
18.1	Đường Sơn Túc	800	480	400
19	Đường từ kè Phú Long đến giáp hết đất nghĩa địa	800	480	400
20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1	200	120	100
21	Đường Khe Tắm			
21.1	Đường thôn Khe Tắm	200	120	100
22	Đường 15 tháng 10			
22.1	Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Hoàng Sào	12.500	7.500	6.250
23	Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
23.1	Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	5.700	3.420	2.850
24	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24.1	Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4.200	2.520	2.100
25	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
25.1	Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4.900	2.940	2.450
26	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
26.1	Từ điểm nối phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.200	2.520	2.100
27	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
27.1	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4.700	2.820	2.350
28	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)			
28.1	Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toản (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4.300	2.580	2.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
29	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1			
29.1	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, Bt3, BT4)	3.800	2.280	1.900
29.2	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3.500	2.100	1.750
30	Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D2			
30.1	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3.200	1.920	1.600
30.2	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3.100	1.860	1.550
31	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D3			
31.1	Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3.300	1.980	1.650
32	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
32.1	Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3.200	1.920	1.600
32.2	Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3.200	1.920	1.600
33	Phố Tô Vĩnh Diện (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9			
33.1	Từ điểm nối đường Ngô Quyền (tên cũ là đường D1) đến đường Lê Hồng Phong (khu nhà ở liên kế LK19A)	3.000	1.800	1.500
34	Đường An Thành - Khe Tắm đi xã Trì Quang			
34.1	Từ đường TL 161 (đường kết nối ga Phố Mới - Ga Bảo Hà đến hết đất nhà ông Long	500	300	250
34.2	Từ hết đất nhà ông Long đến hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt	300	180	150
34.3	Từ hết đất nhà ông Thông rẽ ra đường sắt đến giáp đất xã Xuân Quang	200	120	100
35	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (TL 161) - Đoạn TT Phố Lu (cũ)			
35.1	Từ cầu My giáp đất xã Thái Niên (cũ) đến hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long	1.500	900	750
35.2	Từ hết đất nghĩa trang nhân dân thôn Phú Long đến ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long)	5.000	3.000	2.500

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
35.3	Từ ngã tư đường D6 (thuộc QHCT hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Phú Long) đến giáp ngã ba đường Hoàng Sào	6.000	3.600	3.000
35.4	Từ đường Hoàng Sào (cầu Ngòi Lu) đến Ngã ba đường Tuệ Tĩnh (trừ đất dự án KĐT Cường Thịnh)	5.000	3.000	2.500
35.5	Từ Ngã ba đường Tuệ Tĩnh đến đường Cách mạng Tháng 8	4.000	2.400	2.000
35.6	Từ đường Cách Mạng tháng 8 qua UBND thị trấn Phố Lu (cũ) đến mốc KM 35	2.300	1.380	1.150
35.7	Mốc Km 35 đến đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba cũ	1.500	900	750
35.8	Từ đường bê tông rẽ ra thôn Khu Ba đến cầu vượt đường sắt hết đất thị trấn Phố Lu (cũ)	1.000	600	500
35.9	Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1.000	600	500
35.10	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Sứ, ông Long (đường Trần Hợp cũ)	1.600	960	800
35.11	Đường nhánh rẽ vào nhà ông Vũ, ông Nam (đường Phú Thịnh cũ)	1.750	1.050	880
35.12	Đường nhánh rẽ vào xóm nhà ông Trâu (đường Phú Thịnh cũ)	1.000	600	500
36	Đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà (Tỉnh lộ 161) Hướng từ TT Phố Lu (cũ) đi Ga Phố Mới (đoạn xã Thái Niên cũ)			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
36.1	Đoạn từ Cầu My đến Nhà VH thôn Quyết Tâm (Km27+15 đến Km26)	2.100	1.260	1.050
36.2	Đoạn từ hết quy hoạch đền Đồng Ân đến nhà ông Chuyên (Km25+400 đến Km24+800)	800	480	400
36.3	Đoạn từ nhà ông chuyên đến Cầu Lạng (Km24+800 đến Km23+250)	300	180	150
36.4	Đoạn từ Cầu Lạng (Km23+250 đến Km22+200) Khu TĐC thôn Lạng	500	300	250
36.5	Đoạn từ khu TĐC thôn Lạng đến cổng ông Hoà thôn Báu (Km22+200 đến Km20+200)	300	180	150
36.6	Đoạn từ cổng nhà ông Hoà thôn Báu (Km20+200 đến Km18+700) Cầu Đo	600	360	300
36.7	Đoạn từ cầu Đo (Km18+700 đến Km16+400) Cầu Bản thôn Thái Niên)	300	180	150
36.8	Đoạn từ Km16+400 Cầu Bản thôn Thái Niên) đến Cầu Khe Quan Km15+500	600	360	300
37	Hồ trung tâm			
37.1	Đường N7	7.500	4.500	3.750
37.2	Các đường còn lại	6.000	3.600	3.000
38	Khu đô thị Cường Thịnh			
38.1	Đường N4	6.900	4.140	3.450
38.2	Các đường còn lại	5.100	3.060	2.550
39	Khu đô thị mới Phú Long			
39.1	Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D15)	8.000	4.800	4.000

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
39.2	Đường D2, D7, D8 (từ đường D13 đến đường D10)	6.000	3.600	3.000
39.3	Đường D14, D15	6.000	3.600	3.000
39.4	Các đường còn lại (đường D20, D9, D16, D19, D12, D11, D13, D10)	5.000	3.000	2.500
40	Hạ tầng khu dân cư Ba Đình đường D23	3.000	1.800	1.500
41	QL 4E			
41.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	7.000	4.200	3.500
41.2	Từ đường sắt đến giáp đất xã Sơn Hải (cũ)	3.000	1.800	1.500
41.3	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.400	2.040	1.700
41.4	Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	3.400	2.040	1.700
41.5	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Sơn Hải (cũ) - trừ các lô thuộc mặt đường QL 4E thuộc dự án hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Sơn Hải (cũ)	2.000	1.200	1.000
41.6	Đoạn từ Cầu Sơn Hải đến cầu chui đường sắt	1.500	900	750
41.7	Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải (cũ), giáp xã Gia Phú	1.000	600	500
42	Đường tỉnh 151C			
42.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường đi dốc ông Đồng tách thành 02 đoạn:			
42.2.1	<i>Từ ngã tư cầu Phố Lu đến hết nhà bà Tâm Hà</i>	6.300	3.780	3.150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42.2.2	<i>Từ nhà bà Tâm đến ngã ba nhà ông Quý</i>	5.200	3.120	2.600
42.2	Từ ngã ba (nhà ông Quý) đến bến đò nhà ông Ty	3.000	1.800	1.500
42.3	Từ bến đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1.800	1.080	900
42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750
42.5	Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600	360	300
42.6	Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600	360	300
43	Đường tỉnh 152			
43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	6.000	3.600	3.000
43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750
44	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận (nay là xã Tăng Loỏng)			
44.1	Từ ngã ba đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biến áp Khe Mụ	2.000	1.200	1.000
44.2	Từ trạm biến áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1.500	900	750
44.3	Từ nhà văn hóa thôn Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đông (giáp đất xã Tăng Loỏng)	1.000	600	500
45	Đường trục thôn Tả Hà 3			
45.1	Từ đường sắt qua cổng trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750
46	Khu TĐC An Hồng			
46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450
46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400
47	Khu TĐC An Thắng			
47.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	800	480	400
47.2	Khu nhà ở nằm trên trục đường D1, N3	600	360	300
48	Đường Sơn Hà đi đền Cô Ba, xã Phú Nhuận cũ (nay là xã Tăng Loỏng)			
48.1	Khu nhà ở nằm trên trục đường Sơn Hà đi đền Cô Ba (hết địa phận xã Bảo Thắng)	250	150	130
49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Làng Chưng			
49.1	Đường N2, N7, N12	4.500	2.700	2.250
49.2	Đường N9, N13	3.800	2.280	1.900
50	Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)	250	150	130
51	Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường dài truyền hình)	250	150	130
52	Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	200	120	100
53	Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	250	150	130
54	Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	250	150	130

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Các tuyến đường khác còn lại (thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4)	250	150	130
56	Từ ngã ba đường tỉnh TL151C đến đường Sơn Hà, đi đền Cô Ba, tách thành 02 đoạn:			
56.1	Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến phân hiệu trường tiểu học số 2	250	150	130
56.2	Từ phân hiệu Trường Tiểu học số 2 đến đường Sơn Hà đi đền Cô Ba	250	150	130
57	Khu tái định cư thôn Nam Hải			
57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000
58	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải			
58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550
58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250
59	Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)			
59.1	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560	340	280
59.2	Đường ra Lạng + 200m	360	220	180
59.3	Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300	180	150
59.4	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560	340	280
59.5	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300	180	150
59.6	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300	180	150

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
60	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	250	150	130
61	Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200m	200	120	100
62	Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	200	120	100
63	Từ cầu Khe Quan đến đường đèo thôn Thái Niên	200	120	100
64	Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	250	150	130
65	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	200	120	100
66	Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	200	120	100
67	Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lướt	200	120	100
68	Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên (cũ)	200	120	100
69	Đoạn từ Cầu Khe Quan Km15+500 đến ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300	1.400	840	700
70	Đoạn từ ngã 3 vào thôn Thái Niên Km15+300 đến cống Bà Huyền thôn Thái Niên Km14+900	500	300	250
71	Đoạn từ cống Bà Huyền Km14+900 đến Cầu Dừng Km12+800	600	360	300
72	Đoạn từ cầu Dừng Km12+800 đến Cầu Múc Km11+300	1.500	900	750

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
73	Đoạn cầu Múc Km11+300 đến ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650	800	480	400
74	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu Thôn Làng Giàng tách 3 đoạn:	1.900	1.140	950
74.1	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào thôn Làng Giàng Km9+650 đến cầu thôn Làng Giàng trừ đoạn Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng	1.500	900	750
74.2	Đường Tỉnh lộ 161 (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	4.000	2.400	2.000
74.3	Các đường còn lại (Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Làng Giàng)	2.500	1.500	1.250
75	Đoạn từ cầu thôn Làng Giàng Km9+650 đến cống hộp khu Bà Bẫy Km7+700	700	420	350
76	Đoạn từ cống hộp nhà bà Bẫy Km7+700 đến Cầu Xum Km4+ 980	500	300	250
77	Đường Làng My - Đồng Ân			
77.1	Đoạn từ ngã 3 đường kết nối ga Phố Mới - ga Bảo Hà đến hết đất ông Sinh	500	300	250
77.2	Đoạn từ giáp nhà ông Sinh đến giáp đất xã Xuân Quang	200	120	100
78	Các đoạn đường Thái Niên - Làng Giàng cũ còn lại sau làm đường Phố Mới - Bảo Hà			
78.1	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thắm đến nghĩa trang nhân dân thôn Làng Giàng	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
78.2	Đoạn từ nhà ông Chung đến hết nhà bà Rủ thôn Làng Giàng	200	120	100
79	Đường kết nối từ cầu Làng Giàng đi Quốc lộ 70			
79.1	Đoạn ngã ba rẽ đi thôn Lướt Đến cổng hợp nhà ông Biển	500	300	250
79.2	Đoạn từ cổng hợp nhà ông Biển Đến ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt	300	180	150
79.3	Đoạn từ ngã 3 đường BT đi Cầu Lướt đến ngã tư TT thôn Lướt + 800m	500	300	250
79.4	Đoạn từ ngã tư TT thôn Lướt + 800 m đến ngã 3 lỏi rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên	400	240	200
79.5	Đoạn từ ngã 3 lỏi rẽ đi Làng Cũ thôn Hải Niên đến ngã tư thôn Hải Niên + 600 hướng đi Làng Có (xã Xuân Quang)	700	420	350
79.6	Đoạn ngã tư thôn Hải Niên + 600m đến giáp đất thôn Làng Có 1 xã Xuân Quang	500	300	250
80	Đường Làng Giàng - Làng Chung			
80.1	Đoạn từ TL 161 đến cầu Làng Giàng 1	200	120	100
80.2	Đoạn từ cầu Làng Giàng 1 đến giáp thôn Làng Chung	200	120	100
81	Các tuyến đường khác còn lại thuộc các xã Sơn Hà, Sơn Hải, Thái Niên (cũ)	200	120	100
82	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cầu Làng Giàng			

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
81.1	Đường M1 (LK 20; LK 21; LK24; LK25; LK27; LK28; LK29; LK31; LK33)	9.000	5.400	4.500
81.2	Đường M2 (LK12)	6.000	3.600	3.000
81.3	Đường M2 (LK17)	8.000	4.800	4.000
81.4	Đường M3 (BT1)	5.000	3.000	2.500
81.5	Đường M5 (BT25; BT26)	5.000	3.000	2.500
81.6	Đường M7 (LK5; LK9)	6.000	3.600	3.000
81.7	Đường M8 (LK6; LK10; LK11)	5.000	3.000	2.500
81.8	Đường M9 (LK18)	5.000	3.000	2.500
81.9	Đường M12 (LK13)	6.000	3.600	3.000
81.10	Đường M13 (LK14)	8.000	4.800	4.000
81.11	Đường M14 (LK9; LK23)	4.000	2.400	2.000
81.12	Đường M15 (BT24; BT27)	5.000	3.000	2.500
81.13	Đường M17 (LK22; LK26)	5.000	3.000	2.500
82	HTKT khu đô thị mới Phú Long (giai đoạn 2)			
82.1	Đường D2 (khu BT5, BT13)	5.000	3.000	2.500
82.2	Đường D6 (khu BT4)	4.000	2.400	2.000
82.3	Đường D3, D4, D5 (khu BT3, BT6, BT7, BT12)	4.500	2.700	2.250
83	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn Phố Lu cũ; các tuyến đường khác còn lại của các thôn Phú Long 1, Phú Long 2, Phú Thịnh 1, Phú Thịnh 3, Phú Cường 1, Phú Cường 2, Phú Thành 1, Phú Thành 3, Phú Thành 4, thôn số 1, thôn số 2, thôn số 3)	800	480	400